

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là “Sở Tài chính”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 41 ngày 26 tháng 5 năm 2026.	
Hội đồng Quản trị	Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
	Ông Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch
	Bà Trần Phương Ngọc Thảo	Phó Chủ tịch
	Ông Phan Quốc Công	Thành viên (từ ngày 22 tháng 4 năm 2026)
	Bà Đặng Thị Lại	Thành viên
	Ông Đào Trung Kiên	Thành viên
Ủy ban Kiểm toán	Ông Đặng Hải Anh	Thành viên (đến ngày 22 tháng 4 năm 2026)
	Ông Mai Hữu Tín	Thành viên độc lập (từ ngày 22 tháng 4 năm 2026)
	Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên độc lập
	Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập
	Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập (đến ngày 22 tháng 4 năm 2026)
Ban Điều hành	Ông Nguyễn Tuấn Hải	Chủ tịch (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026)
	Bà Đặng Thị Lại	Thành viên
	Bà Trần Phương Ngọc Thảo	Thành viên (từ ngày 23 tháng 4 năm 2026)
	Ông Lê Quang Phúc	Thành viên (đến ngày 22 tháng 4 năm 2026)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban Kiểm toán nội bộ
	Ông Phan Quốc Công	Tổng Giám đốc (từ ngày 3 tháng 4 năm 2026)
	Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc Kiêm quản lý và điều hành khối Chiến lược (đến ngày 2 tháng 4 năm 2026)
	Ông Nguyễn Minh Hải	Giám đốc Cao cấp – Tài chính
	Ông Nguyễn Chí Kiên	Giám đốc Cao cấp – Nguồn nhân lực
	Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc Cao cấp – Vận hành
	Ông Đặng Hải Anh	Giám đốc Cao cấp – Công nghệ thông tin
	Ông Nguyễn Khoa Hồng Thành	Giám đốc Cao cấp – Marketing
	Ông Nguyễn Ngọc Văn Quân	Giám đốc Cao cấp – Cung ứng (đến ngày 15 tháng 2 năm 2026)
	Bà Trương Hoài Anh	Giám đốc Cao cấp – Khách hàng & Bán lẻ
Trụ sở chính	Ông Dương Quang Hải	Kế toán trưởng
Công ty kiểm toán	Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
	Ông Phan Quốc Công	Tổng Giám đốc
170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Công ty TNHH PwC (Việt Nam)		

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Điều hành của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Giám đốc Cao cấp – Tài chính của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo Quyết định Ủy quyền số 577/2026/UQ-TGD ngày 28 tháng 8 năm 2026.

Phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 50. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Điều hành



Nguyễn Minh Hải

Giám đốc Cao cấp – Tài chính

Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam

Ngày 3 tháng 9 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) được Ban Điều hành của Công ty phê duyệt ngày 3 tháng 9 năm 2026. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 50.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 38 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó mô tả sự có liên quan đến kim cương, các đánh giá của lãnh đạo Công ty và các ảnh hưởng tài chính có liên quan. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKKH kiểm toán:
0849-2023-006-1
Đại diện theo ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM18792
TP. Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 9 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 01a – DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND (Trình bày lại - Thuyết minh 39)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		17.932.937.697.815	16.699.031.818.686
110	Tiền		453.055.153.416	375.842.755.972
111	Tiền	3	453.055.153.416	375.842.755.972
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		3.199.074.794.328	1.995.928.801.803
121	Chứng khoán kinh doanh	12(a)	99.074.794.328	97.918.137.408
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12(b)	3.100.000.000.000	1.898.010.664.395
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		321.137.425.492	491.428.222.365
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	150.558.431.446	427.622.234.012
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	100.698.133.448	25.239.163.006
135	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	100.958.916.664	69.504.448.525
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(31.111.984.021)	(31.111.984.021)
137	Tài sản thiếu chờ xử lý		33.927.955	174.360.843
140	Hàng tồn kho	8	13.881.089.366.886	13.748.948.384.455
141	Hàng tồn kho		15.236.035.520.474	13.748.948.384.455
142	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.354.946.153.588)	-
160	Tài sản ngắn hạn khác		78.580.957.693	86.883.654.091
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	9(a)	77.989.800.422	86.649.075.006
162	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		591.157.271	234.579.085

75
TY
AN
ĐÁ
QU
NHUẬN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 01a – DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.554.190.532.458	2.116.603.805.948
210	Khoản phải thu dài hạn		117.558.362.696	115.351.322.309
215	Phải thu dài hạn khác	6(b)	117.558.362.696	115.351.322.309
220	Tài sản cố định		800.855.549.533	749.745.180.523
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	136.165.890.721	131.678.781.613
222	Nguyên giá		449.411.460.051	429.410.718.330
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(313.245.569.330)	(297.731.936.717)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	664.689.658.812	618.066.398.910
228	Nguyên giá		782.397.661.531	731.303.696.144
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(117.708.002.719)	(113.237.297.234)
250	Tài sản dở dang dài hạn		30.447.002.100	93.447.002.100
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	30.447.002.100	93.447.002.100
260	Đầu tư tài chính dài hạn		689.038.940.845	712.710.000.000
261	Đầu tư vào công ty con	12(c)	753.500.000.000	721.000.000.000
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		401.201.613.400	401.201.613.400
264	Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn		(465.662.672.555)	(409.491.613.400)
270	Tài sản dài hạn khác		916.290.677.284	445.350.301.016
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	9(b)	91.479.051.269	124.012.005.429
272	Tài sản thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22	824.811.626.015	321.338.295.587
280	TỔNG TÀI SẢN		20.487.128.230.273	18.815.635.624.634

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 01a – DN

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND (Trình bày lại - Thuyết minh 39)
300	NỢ PHẢI TRẢ		7.831.079.743.803	6.185.302.934.953
310	Nợ ngắn hạn		7.818.934.631.803	6.170.904.920.953
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	186.426.763.733	302.833.520.068
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	377.075.301.880	174.638.933.496
313	Phải trả cổ tức	25	10.793.375.697	9.671.541.217
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	15	569.463.834.437	723.945.720.105
315	Phải trả người lao động	16	25.928.075.724	478.018.000.013
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	146.968.391.078	301.218.583.358
320	Phải trả ngắn hạn khác	18	128.272.762.375	67.821.528.466
321	Vay ngắn hạn	19	3.652.053.185.038	3.750.828.314.697
322	Dự phòng phải trả ngắn hạn	21(a)	2.249.260.334.537	26.574.672.229
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	472.692.607.304	335.354.107.304
330	Nợ dài hạn		12.145.112.000	14.398.014.000
338	Phải trả dài hạn khác		1.745.384.000	1.715.384.000
343	Dự phòng phải trả dài hạn	21(b)	10.399.728.000	12.682.630.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.656.048.486.470	12.630.332.689.681
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	5.118.915.180.000	3.413.186.660.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.118.915.180.000	3.413.186.660.000
412	Thặng dư vốn	24	276.966.292.458	1.982.694.812.458
415	Cổ phiếu mua lại của chính mình	24	(3.384.090.000)	(3.384.090.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	4.602.846.556.918	3.471.447.556.918
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	2.660.704.547.094	3.766.387.750.305
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ/năm trước		2.070.720.643.305	1.086.355.627.496
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay		589.983.903.789	2.680.032.122.809
440	TỔNG NGUỒN VỐN		20.487.128.230.273	18.815.635.624.634

Hồ Ngọc Hai
Người lập

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hải
Giám đốc Cao cấp – Tài chính
Người được Người đại diện
theo pháp luật uỷ quyền
Ngày 3 tháng 9 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.087.858.530.738	17.349.538.591.458
02	Khoản giảm trừ doanh thu	216.469.634.310	204.404.849.434
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	29.871.388.896.428	17.145.133.742.024
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27.298.946.248.031	13.707.590.171.818
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	2.572.442.648.397	3.437.543.570.206
22	Doanh thu hoạt động tài chính	20.511.403.611	57.078.955.126
23	Chi phí tài chính	156.180.495.343	74.417.646.221
24	- Trong đó: Chi phí đi vay	91.246.606.971	54.019.737.147
25	Chi phí bán hàng	1.501.487.975.476	1.790.006.453.331
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	193.894.052.989	351.592.972.068
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 22 - 23 - 25 - 26)	741.391.528.200	1.278.605.453.712
31	Thu nhập khác	25.356.242.552	13.943.804.369
32	Chi phí khác	3.131.707.732	2.929.592.776
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	22.224.534.820	11.014.211.593
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	763.616.063.020	1.289.619.665.305
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") - hiện hành	677.105.489.659	263.254.365.899
52	Thu nhập thuế TNDN - hoãn lại	(503.473.330.428)	(3.596.994.199)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	589.983.903.789	1.029.962.293.605

Hồ Ngọc Hai
Người lập

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hải
Giám đốc Cao cấp – Tài chính
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 3 tháng 9 năm 2026



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	763.616.063.020	1.289.619.665.305
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	21.313.885.843	25.967.009.952
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	2.651.394.590.573	(6.282.184.246)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	522.133.410	(469.901.381)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	(14.581.254.758)	(41.308.836.618)
06	Chi phí đi vay	91.246.606.971	54.019.737.147
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	3.513.512.025.059	1.321.545.490.159
09	Giảm các khoản phải thu	167.727.178.300	209.015.082.622
10	Tăng hàng tồn kho	(506.961.753.541)	(676.929.955.111)
11	Giảm các khoản phải trả	(654.654.086.252)	(278.685.067.127)
12	Giảm chi phí chờ phân bổ	41.192.228.744	73.566.104.277
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(1.156.656.920)	(98.921.673.893)
14	Chi phí đi vay đã trả	(91.707.433.736)	(54.565.040.812)
15	Thuế TNDN đã nộp	(718.517.866.331)	(378.034.232.540)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(4.086.500.000)	(13.822.032.067)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.745.347.135.323	103.168.675.508
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(9.431.087.075)	(31.477.886.344)
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	(3.100.000.000.000)	(1.550.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.850.000.000.000	1.370.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, đơn vị khác	(32.500.000.000)	(62.950.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	62.598.751.375	30.698.311.245
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.229.332.335.700)	(243.729.575.099)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	6.526.200.039.928	4.061.778.595.557
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(6.624.975.169.587)	(4.317.985.329.823)
36	Tiền chi trả cổ tức	(340.027.272.520)	(202.112.808.240)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(438.802.402.179)	(458.319.542.506)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	77.212.397.444	(598.880.442.097)
60	Tiền đầu kỳ	3 375.842.755.972	876.386.642.542
70	Tiền cuối kỳ	3 453.055.153.416	277.506.200.445

Hồ Ngọc Hai
Người lập

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hải
Giám đốc Cao cấp – Tài chính
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 3 tháng 9 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là “Sở Tài chính”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 41 ngày 26 tháng 5 năm 2026.

Ngày 23 tháng 3 năm 2009, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là PNJ, theo Quyết định số 129/UBCK-ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Chi tiết về cổ đông và tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 23.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng. Tài sản và nợ phải trả được trình bày là ngắn hạn nếu dự kiến được thu hồi, thanh toán hoặc Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất cứ thời điểm nào trong thời hạn từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo; các khoản mục còn lại được phân loại là dài hạn.

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ 6 tháng giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 4 công ty con (tại ngày 1 tháng 1 năm 2026: 3 công ty con) được trình bày như sau:

Công ty	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Hoạt động chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO (“CAF”)	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh trang sức	100	100	100	100
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ (“P-Lab”)	Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn và giám định vàng, bạc và đá quý	100	100	100	100
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ (“PNJP”)	Thành phố Hồ Chí Minh	Chế tác và kinh doanh trang sức	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Giải pháp Tài sản An Tín (Thuyết minh 12(c))	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ cầm đồ	65	65	-	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty có 59 chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại các tỉnh và thành phố trên lãnh thổ Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 6.073 nhân viên (tại ngày 1 tháng 1 năm 2026: 6.018 nhân viên).

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới (Thuyết minh 2.2), Ban Điều hành đã trình bày lại số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của năm nay. Cột “Số đầu năm” trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán sau điều chỉnh (Thuyết minh 39).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đề cập dưới đây (bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ) được hiểu là bộ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)****Giả định hoạt động liên tục**

Ngày 2 tháng 7 năm 2026, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thanh Hóa đã công bố quyết định khởi tố ông Đặng Ngọc Thảo – nguyên Giám đốc Công ty TNHH MTV Giám định PNJ ("P-Lab"), công ty con do PNJ sở hữu 100% vốn điều lệ, về hành vi buôn lậu trong một vụ án buôn lậu kim cương xuyên quốc gia nhằm thu lợi bất chính. Sau sự kiện trên, nhu cầu khách hàng thực hiện quyền bán lại kim cương và trang sức tăng cao trong tháng 7 năm 2026.

Theo số liệu thống kê nội bộ, tỷ lệ giá trị mua lại kim cương và trang sức các loại trên doanh thu phát sinh tương ứng, đã tăng mạnh tính từ đầu tháng 7 năm 2026. Tuy nhiên, tỷ lệ này đã có xu hướng giảm dần trong hai tuần đầu tháng 8 năm 2026 và sau đó tiếp tục hạ nhiệt, dần trở lại mức bình quân trước khi sự kiện nêu trên xảy ra.

Công ty ghi nhận diễn biến trên làm gia tăng nhu cầu vốn lưu động, ảnh hưởng đến vòng quay vốn lưu động trong ngắn hạn, ảnh hưởng một phần đến kế hoạch kinh doanh do tác động đến niềm tin của khách hàng đối với sản phẩm và thương hiệu của Công ty, đồng thời phát sinh thêm chi phí xử lý hàng hóa mua lại từ khách hàng.

Trước tình hình đó, Ban Điều hành đã và đang chủ động triển khai đồng bộ các biện pháp nhằm đảm bảo khả năng thanh toán và ổn định tài chính, bao gồm:

- điều chỉnh thời hạn thanh toán đối với các giao dịch mua lại sản phẩm từ khách hàng cũng như các nghĩa vụ thanh toán với nhà cung cấp;
- tối ưu hàng tồn kho trên toàn hệ thống bán lẻ, chuyển đổi lượng hàng hóa mua lại phát sinh lớn trong tháng 7 và tháng 8/2026 thành nguyên liệu, vàng để tái sản xuất;
- chủ động mở rộng hạn mức tín dụng và nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng và nhà đầu tư. Theo đó, Công ty đã tiến hành đàm phán với các ngân hàng để đảm bảo việc giải ngân được duy trì với tỷ lệ tài sản đảm bảo được điều chỉnh ở mức phù hợp; đồng thời, Công ty cũng đang xem xét các phương án huy động vốn khác, bao gồm phương án phát hành cổ phiếu, khi phù hợp.

Trên cơ sở xu hướng giảm dần của tỷ lệ mua lại nêu trên, kết quả triển khai các biện pháp ứng phó, cùng với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, Ban Điều hành nhận định sự kiện này chỉ mang tính chất tạm thời và Công ty có khả năng đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được phê duyệt. Do đó, Ban Điều hành đánh giá rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được lập trên cơ sở Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục là phù hợp.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng****Áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư 99 từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Dựa trên hướng dẫn của Thông tư 99, thay đổi chính sách kế toán của các khoản mục sau được điều chỉnh hồi tố vào số liệu so sánh:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: lãi trích trước được phân loại là một phần thuộc giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (Thuyết minh 2.9);
- Phải trả cổ tức: được trình bày thành khoản mục riêng, thay vì là một phần của khoản mục 'Phải trả khác' (Thuyết minh 2.19).

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phải thu bao gồm phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó đối tượng nợ khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, việc xác định thời gian quá hạn được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy không có khả năng thu hồi một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu do khách hàng nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn thì Công ty ước tính mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phần thấp hơn của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc được ghi nhận là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh, chủ yếu bao gồm trái phiếu.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá trị hợp lý của giá phí mua tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh khác (nếu có) như chi phí giao dịch được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc là giá phí mua của khoản đầu tư và các chi phí mua liên quan trực tiếp khác (nếu có). Sau đó, doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi có kỳ hạn được ghi tăng giá ghi sổ của khoản đầu tư liên quan và giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi giảm đối với số lãi và gốc đã thu được. Đồng thời, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư theo báo cáo tài chính gần nhất. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 TSCĐ*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ là những tài sản do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ, được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 TSCĐ (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá TSCĐ hình thành và bắt đầu khấu hao khi các tài sản này đã hoàn thành đưa vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh giá trị khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian phân bổ từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh giá trị khoản chi phí đã phát sinh có thời gian dự kiến phân bổ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ;
- Phải trả người lao động, và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản nợ phải trả mà Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản vay mà Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn. Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần nhận được từ các cổ đông của Công ty được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu.

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh tổng mệnh giá của cổ phiếu bao gồm cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Cổ phiếu mua lại của chính mình trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa được hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu mua lại của chính mình sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối của Công ty phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán dựa theo ngày đăng ký cuối cùng (ngày chốt danh sách cổ đông) theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông trước đó và Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông của Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

(c) Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị

Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để phục vụ cho các hoạt động của Hội đồng Quản trị. Hội đồng Quản trị có trách nhiệm báo cáo việc sử dụng ngân sách quỹ hoạt động trước Đại hội đồng Cổ đông.

(d) Quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt

Quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng cho Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với “bản chất hơn hình thức” và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức/lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư và khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng đầu tư vào công ty con và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty con là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ủy ban Kiểm toán của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đơn vị khác (Thuyết minh 2.9);
- Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với sản phẩm kim cương;
- Dự phòng chi phí xử lý trang sức mua lại từ khách hàng; và
- Dự phòng tổn thất phát sinh từ chính sách thu hồi hàng hóa đã bán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với sản phẩm kim cương

Đối với hàng tồn kho là sản phẩm kim cương, Công ty thực hiện đánh giá Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính theo từng mã hàng và theo từng kênh bán hàng, làm cơ sở so sánh với giá trị ghi sổ của hàng tồn kho tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để xác định mức trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có). Giá kim cương sử dụng để đánh giá được tham chiếu trên cơ sở giá thị trường, có tham khảo với Bảng giá kim cương Rapaport ("Rapaport Diamond Price List") – là bảng giá được sử dụng phổ biến trên thị trường quốc tế để niêm yết và tham khảo giá giao dịch kim cương tự nhiên.

Dự phòng chi phí xử lý trang sức mua lại từ khách hàng

Đối với lượng trang sức Công ty mua lại từ khách hàng, Công ty thực hiện đánh giá chi tiết phương án xử lý và kinh doanh đối với từng lô hàng, trên cơ sở đó ước tính Giá trị thuần có thể thực hiện được từ các cấu phần nguyên liệu vàng và đá quý cấu thành sản phẩm, trong đó:

- Nguyên liệu vàng: tính toán dựa vào lượng vàng thu hồi được từ Định mức nguyên liệu vàng của từng mã sản phẩm; và
- Đá quý: được tham chiếu theo cơ sở đã thuyết minh ở mục 'Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với sản phẩm kim cương'.

Kết quả ước tính này là cơ sở để Công ty xác định và trích lập dự phòng chi phí xử lý trang sức mua lại từ khách hàng tương ứng với số hàng tồn kho nêu trên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.29 Ước tính kế toán trọng yếu (tiếp theo)****Dự phòng tổn thất phát sinh từ chính sách thu đổi hàng hóa đã bán**

Trên cơ sở số liệu thực tế phát sinh mua lại của các năm liền kề trước, kế hoạch kinh doanh và hoạt động dự kiến trong những năm tới, và trên nguyên tắc thận trọng, Ban Điều hành đã thực hiện ước tính tốt nhất giá trị tổn thất tương ứng đối với hàng hóa đã bán theo chính sách thu đổi, cụ thể như sau:

- Đối với giá trị mua lại đã thực hiện từ ngày 1 tháng 7 năm 2026 đến ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này: ước tính suy giảm giá trị của nhóm kim cương rời và trang sức mua lại khi so sánh giá trị mua lại với Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính theo từng mã hàng và tại các kênh bán hàng.
- Đối với giá trị ước tính theo chính sách thu đổi nhưng chưa thực hiện mua lại: Công ty ước tính tỷ lệ khách hàng sẽ đến thực hiện bán lại trong tương lai theo tỷ lệ bình quân gia quyền của các nhóm mặt hàng này ở mức là 7,0% cho giai đoạn từ năm 2019 trở về trước và 28,8% cho giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2026. Ước tính suy giảm giá trị của nhóm hàng này, được tham chiếu theo tỷ lệ suy giảm của nhóm mặt hàng thực tế mua lại từ ngày 1 tháng 7 năm 2026 đến ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, là 26,1% cho giai đoạn từ năm 2019 trở về trước và 21,1% cho giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2026.

3 TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền mặt	26.998.079.809	48.044.328.513
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	416.934.014.089	319.822.038.198
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	150.825.120.755	105.443.110.035
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP")		
Đầu tư và Phát triển Việt Nam	96.266.100.399	87.604.522.907
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	94.509.791.198	79.926.992.226
Ngân hàng Thương mại Cổ phần		
Công Thương Việt Nam	64.280.314.856	39.324.457.989
Các ngân hàng khác	11.052.686.881	7.522.955.041
Tiền đang chuyển (*)	9.123.059.518	7.976.389.261
	<u>453.055.153.416</u>	<u>375.842.755.972</u>

(*) Số dư tài khoản tiền đang có tại các tài khoản ngân hàng trung gian và tài khoản ví điện tử của Công ty tại các đơn vị trung gian thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Bên thứ ba	7.970.342.197	43.707.337.252
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	142.588.089.249	383.914.896.760
	<u>150.558.431.446</u>	<u>427.622.234.012</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2026, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Untung Bersama Sejahtera	38.495.493.823	-
Christy Gem Co., Ltd	16.304.427.253	62.769.019
Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng		
Phước Thịnh Thành	3.283.373.607	2.940.985.312
Khác	42.614.838.765	22.235.408.675
	<u>100.698.133.448</u>	<u>25.239.163.006</u>

6 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu từ Trung tâm thương mại	21.991.157.343	-	-	-
Tạm ứng cho nhân viên	3.729.003.468	-	2.595.521.896	-
Khác	34.765.800.086	(31.111.984.021)	33.339.996.585	(31.111.984.021)
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	40.472.955.767	-	33.568.930.044	-
	<u>100.958.916.664</u>	<u>(31.111.984.021)</u>	<u>69.504.448.525</u>	<u>(31.111.984.021)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2026, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán là 31.111.984.021 Đồng, đã được lập dự phòng toàn bộ như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN

6 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Đặt cọc thuê cửa hàng	117.558.362.696	115.351.322.309

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty không có khoản phải thu dài hạn khác quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 NỢ KHÓ ĐÒI

	Cuối kỳ			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	31.111.984.021	- (31.111.984.021)		Từ trên 1 năm đến trên 3 năm

	Đầu kỳ			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	31.111.984.021	- (31.111.984.021)		Từ trên 6 tháng đến trên 3 năm

8 HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	16.839.106.088	-	115.983.077.465	-
Nguyên vật liệu	744.311.749.326	-	4.037.412.588.584	-
Công cụ, dụng cụ	31.832.053.092	-	31.492.829.200	-
Hàng hóa	14.443.052.611.968	(1.354.946.153.588)	9.564.059.889.206	-
	15.236.035.520.474	(1.354.946.153.588)	13.748.948.384.455	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2026, hàng tồn kho luân chuyển của Công ty với tổng giá trị là 3.661.000.000.000 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 19).

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN

8 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Tăng dự phòng	1.354.946.153.588	-
Số dư cuối kỳ/năm	1.354.946.153.588	-

Chi tiết danh mục hàng hóa lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ như sau:

	Cuối kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng trang sức mua lại	1.560.423.066.382	565.777.290.667
Trang sức kim cương và kim cương rời	1.411.112.248.438	680.965.212.540
Khác	1.208.661.498.409	108.203.650.381
	4.180.196.813.229	1.354.946.153.588

9 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỎ**(a) Ngắn hạn**

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi phí thuê hoạt động	47.951.968.146	50.898.041.703
Chi phí công nghệ thông tin	9.154.104.651	18.575.041.842
Công cụ và dụng cụ	8.490.962.757	9.712.752.059
Chi phí sửa chữa và bảo trì	2.875.928.733	4.008.132.582
Khác	9.516.836.135	3.455.106.820
	77.989.800.422	86.649.075.006

(b) Dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng	51.531.829.905	60.384.986.469
Công cụ và dụng cụ	36.106.007.974	58.667.887.196
Chi phí thuê hoạt động	2.095.472.216	2.876.222.220
Khác	1.745.741.174	2.082.909.544
	91.479.051.269	124.012.005.429

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN

10	TSCĐ								
(a)	TSCĐ hữu hình								
	Nguyên giá								
	Số dư đầu kỳ	158.835.806.714	95.039.570.962	53.806.279.398	121.729.061.256	429.410.718.330			
	Mua trong kỳ	44.064.000	1.422.709.139	2.645.949.680	3.743.364.256	7.856.087.075			
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.325.000.000	-	-	-	13.325.000.000			
	Thanh lý, nhượng bán	-	(161.136.925)	-	(1.019.208.429)	(1.180.345.354)			
	Số dư cuối kỳ	172.204.870.714	96.301.143.176	56.452.229.078	124.453.217.083	449.411.460.051			
	Khấu hao lũy kế								
	Số dư đầu kỳ	90.680.133.649	74.709.581.632	35.031.768.645	97.310.452.791	297.731.936.717			
	Khấu hao trong kỳ	4.021.662.366	4.810.161.246	1.919.074.684	5.936.247.449	16.687.145.745			
	Thanh lý, nhượng bán	-	(161.136.925)	-	(1.012.376.207)	(1.173.513.132)			
	Số dư cuối kỳ	94.701.796.015	79.358.605.953	36.950.843.329	102.234.324.033	313.245.569.330			
	Giá trị còn lại								
	Số dư đầu kỳ	68.155.673.065	20.329.989.330	18.774.510.753	24.418.608.465	131.678.781.613			
	Số dư cuối kỳ	77.503.074.699	16.942.537.223	19.501.385.749	22.218.893.050	136.165.890.721			

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 153.043.607.910 Đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2026: 140.570.579.046 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, TSCĐ hữu hình có giá trị còn lại lớn hơn 10% tổng giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình là Nhà xưởng tại địa chỉ số 176/6 đường Dương Quảng Hàm, Phường An Nhơn, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại là 27.917.489.246 Đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2026: 29.131.293.126 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	582.958.371.168	148.345.324.976	731.303.696.144
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	51.250.000.000	-	51.250.000.000
Khác	-	(156.034.613)	(156.034.613)
Số dư cuối kỳ (*)	634.208.371.168	148.189.290.363	782.397.661.531
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	113.237.297.234	113.237.297.234
Khấu hao trong kỳ	-	4.626.740.098	4.626.740.098
Khác	-	(156.034.613)	(156.034.613)
Số dư cuối kỳ (*)	-	117.708.002.719	117.708.002.719
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	582.958.371.168	35.108.027.742	618.066.398.910
Số dư cuối kỳ	634.208.371.168	30.481.287.644	664.689.658.812

(*) Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại số 52A-52B Đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; số 159A Đường Phan Đăng Lưu, Phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh; số 577 Đường Nguyễn Kiệm, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh và số 174 Đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị ghi sổ tổng cộng là 63.592.666.838 Đồng, được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay đã được tất toán trước đây của Công ty với Ngân hàng TNHH Một thành viên Số Vikki (trước đây là Ngân hàng TMCP Đông Á), chưa được thu hồi tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 59.492.223.217 Đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2026: 59.492.223.217 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN**Mẫu số B 09a – DN****10 TSCĐ (tiếp theo)****(b) TSCĐ vô hình (tiếp theo)**

Chi tiết các TSCĐ vô hình có giá trị còn lại từ 10% tổng giá trị còn lại của TSCĐ vô hình:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Quyền sử dụng đất tại số 196-200 Hai Bà Trưng, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	179.514.500.000	179.514.500.000
Quyền sử dụng đất tại số 268-270 Hùng Vương, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	75.880.204.082	75.880.204.082
Quyền sử dụng đất tại số 6A Trần Nhân Tông, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	62.627.500.000	62.627.500.000
	<u>318.022.204.082</u>	<u>318.022.204.082</u>

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Quyền sử dụng đất tại Dĩ An - Bình Dương	26.137.767.250	26.137.767.250
Xây dựng cơ bản	4.309.234.850	4.309.234.850
Dự án Hùng Vương - Đà Nẵng	-	63.000.000.000
	<u>30.447.002.100</u>	<u>93.447.002.100</u>

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Trái phiếu	<u>99.074.794.328</u>	(*)	<u>-</u>	<u>97.918.137.408</u>	(*)	<u>-</u>

Sổ dư bao gồm 962 trái phiếu (mã giao dịch là BCM12406) phát hành bởi Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex, mệnh giá 100 triệu Đồng/trái phiếu, đáo hạn vào ngày 14 tháng 8 năm 2027, lãi suất lãi nổi được tính bằng công thức lãi suất tham chiếu cộng biên độ 4,0%/năm nhưng không được thấp hơn 9,8%/năm.

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này chưa xác định một cách đáng tin cậy để thuyết minh lên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ. Ban Điều hành cũng đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư này không thấp hơn giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn (*)						
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	650.000.000.000	650.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	950.000.000.000	950.000.000.000	-	450.000.000.000	450.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	750.000.000.000	750.000.000.000	-	300.000.000.000	300.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Bản Việt	250.000.000.000	250.000.000.000	-	250.000.000.000	250.000.000.000	-
Các ngân hàng khác	150.000.000.000	150.000.000.000	-	200.000.000.000	200.000.000.000	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	-	-	-	48.010.664.395	48.010.664.395	-
	3.100.000.000.000	3.100.000.000.000	-	1.898.010.664.395	1.898.010.664.395	-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, hưởng lãi suất danh nghĩa từ 7,9% - 8,8%/năm (tại ngày 1 tháng 1 năm 2026: từ 4,75% - 6,5%/năm). Trong tháng 7 năm 2026, Công ty đã tất toán trước hạn các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền gốc là 3.100 tỷ Đồng nhằm đáp ứng nhu cầu thanh khoản. Theo điều khoản của hợp đồng, Công ty không được hưởng khoản lãi đã tích lũy theo mức lãi suất có kỳ hạn đối với các khoản tiền gửi này. Theo đó, Công ty không ghi nhận khoản thu nhập lãi dồn tích liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn được tất toán trước hạn nêu trên trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
(i) Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	211.000.000.000	(*)	(70.391.059.155)	211.000.000.000	(*)	(14.220.000.000)
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	10.000.000.000	(*)	-	10.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	500.000.000.000	(*)	-	500.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Tài sản An Tín (***)	32.500.000.000	(*)	-	-	(*)	-
	753.500.000.000		(70.391.059.155)	721.000.000.000		(14.220.000.000)
(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Ngân hàng TNHH Một thành viên Số Viki (**)	395.271.613.400	(*)	(395.271.613.400)	395.271.613.400	(*)	(395.271.613.400)
Công ty Cổ phần Người Bạn Vàng (****)	3.980.000.000	(*)	-	3.980.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần FLVN	1.950.000.000	(*)	-	1.950.000.000	(*)	-
	401.201.613.400		(395.271.613.400)	401.201.613.400		(395.271.613.400)
	1.154.701.613.400		(465.662.672.555)	1.122.201.613.400		(409.491.613.400)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty chưa xác định được giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, vì các khoản đầu tư góp vốn này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(**) Vào ngày 17 tháng 1 năm 2025, Ngân hàng TMCP Đông Á đã được chuyển giao bắt buộc cho Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank") và sau đó đã đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki do HDBank sở hữu 100% vốn điều lệ. Toàn bộ quyền và lợi ích của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đông Á đã chấm dứt.

(***) Theo Nghị quyết số 106/2026/NQ-HĐQT-CTY ngày 28 tháng 2 năm 2026 của Hội đồng Quản trị đã phê duyệt khoản đầu tư thành lập mới Công ty Cổ phần Giải pháp Tài sản An Tín ("An Tín") với 65% vốn thuộc sở hữu của Công ty. An Tín được Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0319437475 vào ngày 11 tháng 3 năm 2026. An Tín có trụ sở chính tại số 159C, Đường Phan Đăng Lưu, Phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

(****) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị ("HĐQT") số 85/2026/NQ-HĐQT-CTY ngày 11 tháng 2 năm 2026, đã thông qua việc bán toàn bộ cổ phần với tỷ lệ 19,9% vốn mà Công ty đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Người Bạn Vàng. Công ty đã hoàn thành giao dịch thoái vốn này vào ngày 26 tháng 8 năm 2026.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Vàng Bạc				
Đá quý Kim Hoàng	26.393.602.572	26.393.602.572	-	-
Finesse Impex Limited	22.765.772.598	22.765.772.598	44.798.010.846	44.798.010.846
Diarough				
(Hong Kong) Ltd	7.425.015.973	7.425.015.973	11.896.809.852	11.896.809.852
Shine Jewels	2.430.757.979	2.430.757.979	34.273.965.631	34.273.965.631
Khác	96.384.889.757	96.384.889.757	210.881.968.739	210.881.968.739
Bên liên quan				
(Thuyết minh 35(b))	31.026.724.854	31.026.724.854	982.765.000	982.765.000
	<u>186.426.763.733</u>	<u>186.426.763.733</u>	<u>302.833.520.068</u>	<u>302.833.520.068</u>

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Bên thứ ba, trong đó:	109.845.470.710	174.638.933.496
Phát hành phiếu quà tặng	89.983.953.523	139.293.385.000
Khác	19.861.517.187	35.345.548.496
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	267.229.831.170	-
	<u>377.075.301.880</u>	<u>174.638.933.496</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2026, không có khách hàng là bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

Biến động về phiếu quà tặng trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	139.293.385.000	107.328.711.157
Phát hành mới	82.616.303.900	318.181.314.700
Sử dụng	(117.763.934.377)	(264.248.928.127)
Hết hạn	(14.161.801.000)	(21.967.712.730)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>89.983.953.523</u>	<u>139.293.385.000</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ cần trừ trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
Thuế GTGT	92.277.008.843	581.093.966.265	(640.205.629.723)	33.165.345.385
Thuế TNDN	565.221.289.668	677.105.489.659	(718.517.866.331)	523.808.912.996
Thuế thu nhập cá nhân	61.888.588.959	142.957.994.182	(196.914.434.007)	7.932.149.134
Khác	4.558.832.635	7.106.490.126	(7.107.895.839)	4.557.426.922
	<u>723.945.720.105</u>	<u>1.408.263.940.232</u>	<u>(1.562.745.825.900)</u>	<u>569.463.834.437</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư thể hiện khoản lương, thưởng phải trả cho cán bộ công nhân viên.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Quảng cáo và tiếp thị	53.124.171.854	91.210.728.842
Phúc lợi cho quản lý cấp cao	50.000.000.000	50.000.000.000
Lương hiệu suất	-	105.000.000.000
Khác	43.844.219.224	55.007.854.516
	<u>146.968.391.078</u>	<u>301.218.583.358</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Quỹ hoạt động HĐQT và quỹ khen thưởng		
HĐQT, lãnh đạo chủ chốt (Thuyết minh 35(b))	101.069.013.637	40.071.742.088
Khác	27.203.748.738	27.749.786.378
	<u>128.272.762.375</u>	<u>67.821.528.466</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN

19 VAY NGẮN HẠN

	Lãi suất cuối kỳ	Đầu kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Cuối kỳ VND
Vay ngân hàng					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	7,5 - 7,6	1.500.000.000.000	2.435.472.216.377	(2.717.473.445.858)	1.217.998.770.519
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	6,8 - 7,0	1.000.000.000.000	999.887.606.454	(1.000.000.000.000)	999.887.606.454
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	7,5	409.968.172.087	2.460.140.217.097	(2.066.641.581.119)	803.466.808.065
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam (**)	7,5	-	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (**)	6,0				
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (*)		180.000.000.000	180.000.000.000	(180.000.000.000)	180.000.000.000
Ngân hàng The Siam Commercial Bank	6,2	161.000.000.000	161.000.000.000	(161.000.000.000)	161.000.000.000
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (**)	6,9				
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	7,4		45.700.000.000	-	45.700.000.000
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (**)		-		-	
Ngân hàng TMCP Á Châu (**)		499.860.142.610	-	(499.860.142.610)	-
		<u>3.750.828.314.697</u>	<u>6.526.200.039.928</u>	<u>(6.624.975.169.587)</u>	<u>3.652.053.185.038</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, bao gồm các khoản vay có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.

(*) Các khoản vay được bảo đảm bằng hàng tồn kho (Thuyết minh 8).

(**) Các khoản vay tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	335.354.107.304	249.395.714.371
Trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh 24)	141.425.000.000	105.646.000.000
Sử dụng trong kỳ/năm	(4.086.500.000)	(19.687.607.067)
Số dư cuối kỳ/năm	472.692.607.304	335.354.107.304

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn

	Đầu kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Cuối kỳ VND
Dự phòng tổn thất phát sinh từ chính sách thu đổi (*)	-	2.222.616.498.614	-	2.222.616.498.614
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	26.574.672.229	69.163.694	-	26.643.835.923
	26.574.672.229	2.222.685.662.308	-	2.249.260.334.537

(*) Công ty áp dụng chính sách thu đổi đối với các sản phẩm đã bán thuộc kênh bán lẻ. Theo chính sách này, Công ty ước tính tỷ lệ sẽ mua lại các sản phẩm đã bán cho khách hàng theo giá trị thu đổi được quy định riêng cho từng dòng hàng như đã được công bố tại thời điểm bán hàng. Giao dịch thu đổi được thực hiện phụ thuộc vào nhu cầu của khách hàng và có thể được thay đổi theo chính sách của Công ty tại từng thời điểm. Trên cơ sở đánh giá số liệu thực tế phát sinh mua lại của các năm liên kế trước, kế hoạch kinh doanh và hoạt động dự kiến trong những năm tới, và trên nguyên tắc thận trọng, Ban Điều hành đã thực hiện ước tính tốt nhất giá trị tổn thất tương ứng đối với hàng hóa đã bán theo chính sách thu đổi và ghi nhận khoản dự phòng tổn thất ước tính liên quan, cụ thể như sau:

	Giá trị phát sinh VND	Giá trị tổn thất tương ứng VND	Tỷ lệ khách hàng thực hiện bán lại
Giá trị mua lại đã thực hiện từ ngày 1.7.2026 đến ngày 3.9.2026	4.906.987.962.701	1.415.365.941.300	100%
Giá trị ước tính theo chính sách thu đổi phát sinh hàng hóa đã bán trong giai đoạn từ năm 2020 – 2026	10.264.837.776.449	624.450.301.358	28,8%
Giá trị ước tính theo chính sách thu đổi phát sinh hàng hóa đã bán từ năm 2019 trở về trước	10.050.355.487.298	182.800.255.956	7%
	25.222.181.226.448	2.222.616.498.614	

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

Số dư thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho cán bộ công nhân viên theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 2.17.

22 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN với thuế TNDN phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	578.151.784.790	235.671.985.425
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	246.659.841.225	85.666.310.162
	<u>824.811.626.015</u>	<u>321.338.295.587</u>

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại được tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	321.338.295.587	194.792.430.639
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	503.473.330.428	126.545.864.948
Số dư cuối kỳ/năm	<u>824.811.626.015</u>	<u>321.338.295.587</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Dự phòng tổn thất phát sinh từ chính sách thu đổi	444.523.299.723	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	270.989.230.718	196.016.834.308
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	79.054.322.681	79.054.322.681
Khác	30.244.772.893	46.267.138.598
	<u>824.811.626.015</u>	<u>321.338.295.587</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại là 20%. Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	511.891.518	341.318.666
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	511.891.518	341.318.666
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(169.559)	(169.559)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	511.721.959	341.149.107

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bà Trương Ngọc Phượng (*)	31.024.532	6,06	(**)	(**)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital	28.278.560	5,53	(**)	(**)
T.Rowe Price Associates, Inc. (*)	26.138.046	5,11	20.402.131	5,98
Các cổ đông khác	426.450.380	83,33	320.916.535	94,07
Cổ phiếu mua lại của chính mình	(169.559)	(0,03)	(169.559)	(0,05)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	511.721.959	100	341.149.107	100

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, T.Rowe Price Associates, Inc., Bà Trương Ngọc Phượng là đại diện vốn cho từng nhóm nhà đầu tư nước ngoài tương ứng.

(**) Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026, Bà Trương Ngọc Phượng và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital không phải là cổ đông lớn của Công ty nên số lượng cổ phiếu phổ thông và tỷ lệ sở hữu của Bà Trương Ngọc Phượng và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital được bao gồm trong số liệu của các cổ đông khác.

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Số dư đầu năm trước	338.074.776	3.380.747.760.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	3.243.890	32.438.900.000
Số dư đầu kỳ này	341.318.666	3.413.186.660.000
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	170.572.852	1.705.728.520.000
Số dư cuối kỳ này	511.891.518	5.118.915.180.000

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông: 10.000 Đồng/cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN

24 TÍNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	3.380.747.760.000	1.950.309.912.458	(3.384.090.000)	2.626.281.556.918	2.805.236.061.496	10.759.191.200.872
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	32.438.900.000	32.384.900.000	-	-	-	64.823.800.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	2.680.032.122.809	2.680.032.122.809
Chia cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	(675.810.434.000)	(675.810.434.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(105.646.000.000)	(105.646.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	845.166.000.000	(845.166.000.000)	-
Trích quỹ hoạt động của HĐQT và quỹ khen thưởng HĐQT, lãnh đạo chủ chốt	-	-	-	-	(92.258.000.000)	(92.258.000.000)
Số dư đầu kỳ này	3.413.186.660.000	1.982.694.812.458	(3.384.090.000)	3.471.447.556.918	3.766.387.750.305	12.630.332.689.681
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu (*)	1.705.728.520.000	(1.705.728.520.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	589.983.903.789	589.983.903.789
Chia cổ tức (Thuyết minh 25) (**)	-	-	-	-	(341.149.107.000)	(341.149.107.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20) (**)	-	-	-	-	(141.425.000.000)	(141.425.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	-	1.131.399.000.000	(1.131.399.000.000)	-
Trích quỹ hoạt động của HĐQT và quỹ khen thưởng HĐQT, lãnh đạo chủ chốt (**)	-	-	-	-	(81.694.000.000)	(81.694.000.000)
Số dư cuối kỳ này	5.118.915.180.000	276.966.292.458	(3.384.090.000)	4.602.846.556.918	2.660.704.547.094	12.656.048.486.470

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (*) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 80/2026/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 11 tháng 2 năm 2026 bằng cách gửi phiếu lấy ý kiến bằng văn bản, đã phê duyệt phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 139/2026/NQ-HĐQT-CTY ngày 18 tháng 3 năm 2026, đã thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, đăng ký, lưu ký chứng khoán bổ sung và đăng ký niêm yết bổ sung.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 293/2026/NQ-HĐQT-CTY ngày 6 tháng 5 năm 2026, đã thông qua báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Theo đó, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 170.572.852 cổ phiếu cho các cổ đông (tỷ lệ thực hiện quyền 2:1) với giá phát hành 10.000 Đồng/cổ phiếu.

Ngày 13 tháng 5 năm 2026, Công ty đã nhận được Công văn số 3922/UBCK-QLCB từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

Sau đợt tăng vốn, vốn điều lệ của Công ty tăng lên 5.118.915.180.000 Đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 41 ngày 26 tháng 5 năm 2026.

- (**) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên số 245/2026/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 22 tháng 4 năm 2026, đã thông qua phương án phân chia LNST của năm 2025 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 1.131.399.000.000 Đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 141.425.000.000 Đồng;
- Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt: 81.694.000.000 Đồng; và
- Tỷ lệ chia cổ tức năm 2025 là 20%/mệnh giá bằng tiền, tương đương 852.873 triệu Đồng. Trước đó, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 591/2025/NQ-HĐQT-CTY ngày 26 tháng 12 năm 2025, đã quyết định tạm ứng cổ tức của năm 2025 đợt 1 bằng tiền với số tiền 341.149 triệu Đồng cho các cổ đông với ngày đăng ký cuối cùng là ngày 12 tháng 1 năm 2026 và ngày thanh toán thực tế của đợt tạm ứng cổ tức bằng tiền này là ngày 28 tháng 1 năm 2026.

25 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	9.671.541.217	7.553.565.047
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 24)	341.149.107.000	675.810.434.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(340.027.272.520)	(673.692.457.830)
Số dư cuối kỳ/năm	10.793.375.697	9.671.541.217

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngoại tệ và kim loại quý:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đô la Mỹ - USD	59.479	79.512
Bảng Anh - GBP	1.625	1.625
Euro - EUR	419	424
Đô la Úc - AUD	329	338
Đô la Hồng Kông - HKD	970	969
Đô la Singapore - SGD	174	174
Vàng miếng - chỉ	4.012	1.781

27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán vàng, bạc và đồ trang sức	30.018.608.129.140	17.290.327.321.087
Doanh thu bán phụ kiện	35.145.093.321	23.722.939.832
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.105.308.277	35.488.330.539
	<u>30.087.858.530.738</u>	<u>17.349.538.591.458</u>
Khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	216.469.634.310	204.404.849.434
	<u>216.469.634.310</u>	<u>204.404.849.434</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán vàng, bạc và đồ trang sức	29.802.138.494.830	17.085.922.471.653
Doanh thu thuần về bán phụ kiện	35.145.093.321	23.722.939.832
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	34.105.308.277	35.488.330.539
	<u>29.871.388.896.428</u>	<u>17.145.133.742.024</u>

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn vàng, bạc, đồ trang sức và dịch vụ cung cấp	24.671.092.552.313	13.398.078.943.242
Dự phòng tổn thất phát sinh từ chính sách thu đổi (Thuyết minh 21(a))	2.222.616.498.614	-
Giá vốn phụ kiện	30.416.425.994	19.069.113.606
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	374.820.771.110	290.442.114.970
	<u>27.298.946.248.031</u>	<u>13.707.590.171.818</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi và lãi trái phiếu	14.588.086.980	41.324.420.833
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.227.866.628	15.284.632.912
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	469.901.381
Khác	1.695.450.003	-
	<u>20.511.403.611</u>	<u>57.078.955.126</u>

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	91.246.606.971	54.019.737.147
Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn	56.171.059.155	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.419.055.513	9.477.679.986
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	522.133.410	-
Khác	4.821.640.294	10.920.229.088
	<u>156.180.495.343</u>	<u>74.417.646.221</u>

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	811.700.591.901	1.063.761.053.154
Chi phí thuê cửa hàng	232.933.114.413	218.309.392.567
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	175.131.389.778	181.703.758.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.832.039.611	169.826.347.687
Chi phí công cụ, dụng cụ	69.908.621.869	93.303.214.937
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.772.191.648	10.732.875.210
Khác	72.210.026.256	52.369.811.234
	<u>1.501.487.975.476</u>	<u>1.790.006.453.331</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.964.370.920	69.256.818.369
Chi phí nhân viên	64.599.553.848	237.004.818.890
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.541.694.195	15.234.134.740
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.842.964.256	6.160.593.857
Khác	23.945.469.770	23.936.606.212
	<u>193.894.052.989</u>	<u>351.592.972.068</u>

33 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%) như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	763.616.063.020	1.289.619.665.305
Thuế tính ở thuế suất 20%	152.723.212.604	257.923.933.061
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	17.162.734.919	1.733.438.639
Khác	3.746.211.708	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>173.632.159.231</u>	<u>259.657.371.700</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	677.105.489.659	263.254.365.899
Thuế TNDN - hoãn lại	(503.473.330.428)	(3.596.994.199)
	<u>173.632.159.231</u>	<u>259.657.371.700</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dự phòng tổn thất phát sinh từ chính sách thu đổi	2.222.616.498.614	-
Chi phí nhân viên	876.300.145.749	1.303.817.598.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	670.189.508.987	656.104.974.531
Công cụ, dụng cụ	75.751.586.125	99.463.808.794
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.313.885.843	25.967.009.952
Khác	96.155.496.026	76.306.417.446
	<u>3.962.327.121.344</u>	<u>2.161.659.809.067</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	Công ty con
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	Công ty con
Công ty Cổ phần Giải Pháp Tài Sản An Tín	Công ty con
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Quản lý chủ chốt của PNJ
Hội Nữ Doanh nhân Thành phố Hồ Chí Minh	(i)
Công ty Cổ phần Doanh nghiệp Xã hội	
Viện thành viên Hội đồng Quản trị Việt Nam	(i)
Công ty Cổ phần Kết nối Nhân tài	(ii)
Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam	(ii)
Hội Doanh nhân Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh	(iii)
Hội Doanh nhân Trẻ Việt Nam	(iii)
Hiệp hội Kinh doanh Vàng Việt Nam	(iii)
Hội Doanh nghiệp Hàng Việt Nam Chất lượng cao	
Thành phố Hồ Chí Minh	(iv)
Công ty TNHH Phòng khám Đa khoa Quốc tế An Phú	(v)

- (i) Bên chịu ảnh hưởng đáng kể bởi Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
- (ii) Bên chịu ảnh hưởng đáng kể bởi Thành viên Hội đồng Quản trị.
- (iii) Bên chịu ảnh hưởng đáng kể bởi Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
- (iv) Bên chịu ảnh hưởng đáng kể bởi Giám đốc Cao cấp.
- (v) Bên chịu ảnh hưởng đáng kể bởi thành viên mật thiết trong gia đình của Chủ tịch HĐQT.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	7.000.541.620.473	2.140.675.930.104
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	92.450.767.055	100.141.239.623
Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam	97.127.000	-
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	-	500.000.000
Công ty Cổ phần Kết nối Nhân tài	-	304.986.469
	<u>7.093.089.514.528</u>	<u>2.241.622.156.196</u>
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	8.689.514.035.306	4.683.354.367.804
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	126.978.177.555	107.384.914.550
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	3.958.224.068	5.055.719.460
Hội Doanh nhân Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh	384.000.000	238.000.000
Công ty Cổ phần Kết nối Nhân tài	277.174.980	662.096.700
Công ty Cổ phần Doanh nghiệp Xã hội		
Viện thành viên Hội đồng Quản trị Việt Nam	271.123.200	290.367.072
Hội Doanh nhân Trẻ Việt Nam	240.000.000	150.000.000
Hiệp hội Kinh doanh Vàng Việt Nam	30.000.000	50.000.000
Hội Doanh nghiệp Hàng Việt Nam Chất lượng cao Thành phố Hồ Chí Minh	22.800.000	10.800.000
Hội Nữ Doanh nhân Thành phố Hồ Chí Minh	-	304.000.000
Công ty TNHH Phòng khám Đa khoa Quốc tế An Phú	-	54.000.000
	<u>8.821.675.535.109</u>	<u>4.797.554.265.586</u>
(iii) Đầu tư vào công ty con		
Công ty Cổ phần Giải Pháp Tài Sản An Tín	32.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	-	61.000.000.000
	<u>32.500.000.000</u>	<u>61.000.000.000</u>
(iv) Thu nhập khác		
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	<u>2.961.246.928</u>	<u>4.616.329.369</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/đầu kỳ với các bên liên quan

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	142.588.089.249	129.603.132.046
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	-	254.311.764.714
	<u>142.588.089.249</u>	<u>383.914.896.760</u>
(ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))		
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	<u>40.472.955.767</u>	<u>33.568.930.044</u>
(iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	30.004.877.854	-
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	1.021.847.000	982.765.000
	<u>31.026.724.854</u>	<u>982.765.000</u>
(iv) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	<u>267.229.831.170</u>	<u>-</u>
(v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)		
Thành viên Hội đồng Quản trị	<u>101.069.013.637</u>	<u>40.071.742.088</u>

36 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Các hợp đồng thuê cửa hàng không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Dưới 1 năm	405.157.697.117	414.895.715.440
Từ 1 đến 5 năm	1.020.550.827.694	1.065.851.334.175
Trên 5 năm	312.167.877.862	368.721.116.651
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	1.737.876.402.673	1.849.468.166.266

(b) Bảo lãnh vay vốn

Công ty có các khoản bảo lãnh cho các công ty con vay vốn tại ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C. Chi tiết khoản bảo lãnh như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	1.040.000.000.000	1.040.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	120.000.000.000	120.000.000.000
Tổng cộng các khoản bảo lãnh	1.160.000.000.000	1.160.000.000.000

(c) Chính sách thu đổi đối với các sản phẩm đã bán thuộc kênh bán lẻ

Công ty áp dụng chính sách thu đổi đối với các sản phẩm đã bán thuộc kênh bán lẻ như được trình bày tại Thuyết minh 21(a).

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh vàng, bạc, nữ trang, đá quý và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Điều hành cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

38 SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 2 tháng 7 năm 2026, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thanh Hóa đã công bố quyết định khởi tố ông Đặng Ngọc Thảo – nguyên Giám đốc Công ty TNHH MTV Giám định PNJ (“P-Lab”) – công ty con do PNJ sở hữu 100% vốn, về hành vi buôn lậu trong vụ án buôn lậu kim cương xuyên quốc gia nhằm thu lợi. Sự việc này khiến khách hàng có quan ngại về hoạt động bán lẻ kim cương của Công ty.

Sau quá trình tự rà soát và đánh giá của Công ty, kết quả cho thấy nguồn hàng kim cương của PNJ không có dấu hiệu bất thường liên quan đến nhà cung cấp. Công ty có chứng từ nhập khẩu, hồ sơ hải quan, hóa đơn, chứng nhận nguồn gốc cho số lượng kim cương mà Công ty đã mua. Đồng thời Công ty cũng chưa ghi nhận bất cứ khiếu nại, yêu cầu bồi thường hoặc phát sinh tranh chấp, kiện tụng nào liên quan đến nguồn gốc xuất xứ của kim cương mà Công ty đang kinh doanh.

Ngày 21 tháng 8 năm 2026, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thanh Hóa công bố thông tin kết quả giám định và điều tra ban đầu vụ án buôn lậu kim cương xuyên quốc gia. Theo đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra xác định ông Đặng Ngọc Thảo – nguyên Giám đốc P-Lab đã lợi dụng kiến thức chuyên môn của bản thân thực hiện hành vi buôn lậu kim cương vì mục đích vụ lợi. Kết quả điều tra xác định PNJ có đầy đủ hồ sơ nhập khẩu đối với hàng hóa là kim cương. Quá trình nhập khẩu và phân phối hàng hóa ra thị trường được kiểm soát chặt chẽ, đúng với thông tin tại hồ sơ hàng hóa nhập khẩu và tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật.

Các ảnh hưởng tài chính có liên quan có thể xác định được dựa trên các thông tin sẵn có, đã được Ban Điều hành đánh giá và ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho là 1.354.946.153.588 Đồng và dự phòng tổn thất phát sinh từ chính sách thu đổi hàng hóa đã bán là 2.222.616.498.614 Đồng. Cơ sở xác định và chi tiết các khoản dự phòng này, cùng với ảnh hưởng thuế TNDN hoãn lại liên quan, được trình bày tại Thuyết minh 2.29, Thuyết minh 8, Thuyết minh 21 và Thuyết minh 22. Ngoài ra, Ban Điều hành đã và đang triển khai các biện pháp nhằm đảm bảo khả năng thanh toán và ổn định tài chính của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh 2.1.

39 SỐ LIỆU SO SÁNH

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới, dựa trên hướng dẫn của Thông tư 99, Công ty đã trình bày lại số đầu kỳ một số khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ được chuyển sang từ số dư trong Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 để phù hợp với cách trình bày của kỳ này. Ảnh hưởng của các điều chỉnh lên các khoản mục của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày như sau:

Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (trích lược):

Mã số	TÀI SẢN	Số đầu kỳ		Số liệu trình bày lại
		Theo báo cáo trước đây	Phân loại lại	
		VND	VND	VND
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.947.918.137.408	48.010.664.395	1.995.928.801.803
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.850.000.000.000	48.010.664.395	1.898.010.664.395
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	539.438.886.760	(48.010.664.395)	491.428.222.365
135	Phải thu ngắn hạn khác	117.515.112.920	(48.010.664.395)	69.504.448.525
NGUỒN VỐN				
313	Phải trả cổ tức	-	9.671.541.217	9.671.541.217
320	Phải trả ngắn hạn khác	77.493.069.683	(9.671.541.217)	67.821.528.466

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Điều hành phê duyệt ngày 3 tháng 9 năm 2026.



Hồ Ngọc Hai
Người lập



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hải
Giám đốc Cao cấp – Tài chính
Người được Người đại diện
theo pháp luật uỷ quyền